

BỘ XÂY DỰNG

CONSTREXIM HOLDINGS

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP CONSTREXIM SỐ 8

(CONSTREXIM No8 INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY)

Trụ sở chính: Tầng 15 toà nhà Constrexim8 – Km8 - đường Nguyễn Trãi - C7 -Thanh Xuân , HN

* Điện thoại 04.2852245 – Fax 04.5543197 Email: constreximso8yahoo.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2020

- 1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/12/2020*
- 2. Báo cáo kết quả kinh doanh quý 4/2020*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 4/2020*
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính*

Hà nội, tháng 12 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	DƯ CUỐI KỲ	DƯ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		115.474.961.140	68.769.807.170
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		10.411.183.628	2.474.744.944
1. Tiền	111	V.01	10.411.183.628	2.474.744.944
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		102.328.734.476	60.316.484.249
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		37.851.302.503	39.576.261.426
2. Trả trước cho người bán	132		40.000.000	40.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	64.437.431.973	20.700.222.823
7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		2.070.895.770	5.780.891.271
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.070.895.770	5.780.891.271
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		664.147.266	197.686.706
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		664.147.266	197.686.706
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		8.001.481.533	9.251.312.500
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		864.059.442	1.065.451.377
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	864.059.442	1.065.451.377
- Nguyên giá	222		2.999.406.675	2.999.406.675
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.135.347.233)	(1.933.955.298)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	DƯ CUỐI KỲ	DƯ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	224			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.11		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240	V.12		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V.13	1.000.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		6.137.422.091	7.185.861.123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.137.422.091	7.185.861.123
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		123.476.442.673	78.021.119.670
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		95.932.535.676	50.322.289.602
I. NỢ NGẮN HẠN	310		94.305.200.098	48.411.342.006
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	12.755.438.000	9.850.500.000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		442.131.263	2.403.579.167
3. Người mua trả tiền trước	313		19.401.234.434	4.485.862.035
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	V.16	658.824.180	98.083.213
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	24.571.388.311	70.000.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	36.340.948.105	31.092.110.065
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		135.235.805	411.207.526
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		1.627.335.578	1.910.947.596
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	DƯ CUỐI KỲ	DƯ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		652.175.578	935.787.596
7. Phải trả dài hạn khác	337		975.160.000	975.160.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		27.543.906.997	27.698.830.068
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	27.543.906.997	27.698.830.068
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		22.084.260.000	22.084.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.084.260.000	22.084.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.828.703.600	2.828.703.600
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		921.520.000	921.520.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch Tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.239.310.379	1.142.664.812
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		470.113.018	721.681.656
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		470.113.018	721.681.656
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		123.476.442.673	78.021.119.670

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Hà Thu

Bùi Thị Hà Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hoài

Nguyễn Thị Thu Hoài

Ngày Tháng Năm



Vũ Duy Hậu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	18.146.208.507	40.873.236.307	49.587.118.605	121.200.857.215
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26				
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.27	18.146.208.507	40.873.236.307	49.587.118.605	121.200.857.215
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	17.160.786.754	39.570.849.249	46.145.045.136	116.637.932.302
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		985.421.753	1.302.387.058	3.442.073.469	4.562.924.913
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.700.913	685.985	6.158.175	4.952.756
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30			66.645.394	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		806.454.432	812.656.976	2.958.638.297	3.262.400.710
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		182.668.234	490.416.067	422.947.953	1.305.476.959
11. Thu nhập khác	31					2
12. Chi phí khác	32		53.260.000	262.676.089	145.974.881	354.056.092
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-53.260.000	-262.676.089	-145.974.881	-354.056.090
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		129.408.234	227.739.978	276.973.072	951.420.869
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	11.156.770	98.083.213	59.212.714	261.095.392
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		118.251.464	129.656.765	217.760.358	690.325.477
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Hà Thu

Bùi Thị Hà Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hoài

Nguyễn Thị Thu Hoài

Ngày Tháng Năm

Giám đốc
(Ký, họ tên)



Vũ Duy Hậu

Vũ Duy Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý 4 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		33,812,830,830	70,175,526,225
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	2		(26,546,304,513)	(71,322,781,175)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(525,500,955)	(619,562,901)
4	Tiền chi trả lãi vay	4			
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	5		(926,526,745)	(25,200,503)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1,844,180,845	1,596,945,277
7	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(352,762,483)	(1,194,950,593)
02	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	02		7,305,916,979	(1,390,023,670)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
26	6. Thu hồi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
27	7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27			
03	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	03			
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7,305,916,979	(1,390,023,670)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,105,266,649	10,108,035,069
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10,411,183,628	8,718,011,399

Người lập

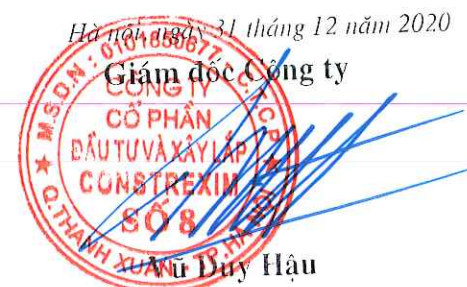
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hà Thu

Nguyễn Thị Thu Hoài

Bùi Thị Hà Thu

Nguyễn Thị Thu Hoài



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2261/QĐ-BXD ngày 8/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18/7/2008.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 19.568.000.000VND (Mười chín tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Constrexim 8 - Nguyễn Trãi - C7 - Thanh Xuân - Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cơ điện lạnh, trang trí nội, ngoại thất công trình; đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ môi giới, cho thuê, tư vấn bất động sản; tư vấn xây dựng, kiểm định các công trình xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách; kinh doanh thương mại và xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, hàng hóa; nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước; quản lý, khai thác, vận hành, kinh doanh các dịch vụ các khu nhà chung cư cao tầng và văn phòng; kinh doanh bất động sản; kinh doanh cầu kiện bê tông; kinh doanh cơ sở hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, cho thuê văn phòng và nhà ở; trồng rừng và khai thác khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp giá trị khối lượng thực hiện, kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn 4 điều kiện quy định tại chuẩn mực số 15 “Hợp đồng xây dựng”.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Địa chỉ: Tòa nhà Constrexim 8, Nguyễn Trãi,

kỳ kế toán từ ngày

01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

Tiền	Đơn vị tính: VND				
	31/12/20	01/01/20			
Tiền mặt	143,207,341	6,267,585			
Tiền gửi ngân hàng	10,267,976,287	2,468,477,359			
Cộng	10,411,183,628	2,474,744,944			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác					
	31/12/20	01/01/20			
Phải thu khác	37,851,302,503	39,576,261,426			
Phải trả khác dư nợ	-	-			
Cộng	37,851,302,503	39,576,261,426			
. Hàng tồn kho					
	31/12/20	01/01/20			
Hàng mua đang đi đường	-	-			
Nguyên liệu, vật liệu	-	-			
Công cụ, dụng cụ	-	-			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,070,895,770	5,780,891,271			
Thành phẩm	-	-			
Hàng hóa	-	-			
Hàng gửi đi bán	-	-			
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-			
Các trường hợp hoặc sự kiện	-	-			
Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa t kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01	1,418,827,242	466,853,545	1,113,725,888	-	2,999,406,675
0 0					-
-Tăng khác				-	-
-Thanh lý				-	-
-Giảm khác				-	-
Tại ngày 31/12	1,418,827,242	466,853,545	1,113,725,888	-	2,999,406,675
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01	720,472,319	3,222,223	341,756,840	-	1,065,451,382
-Khấu hao tron	56,753,088	3,222,223	141,416,624	-	201,391,935
-Tăng khác				-	-
-Chuyển sang l				-	-
-Thanh lý				-	-
-Giảm khác				-	-
Tại ngày 31/12	777,225,407	6,444,446	483,173,464	-	1,266,843,317

GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01	720,472,319	3,222,223	341,756,840	1,065,451,382
Tại ngày 31/12	663,719,231		200,340,216	864,059,447

Đầu tư dài hạn khác	31/12/20	01/01/20
Đầu tư vào Công ty liên kết	1,000,000,000	1,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác (*)	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng		

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21/HĐHTKD ngày 01/4/2008. Đã có quyết định HĐQT không tính lãi vốn góp từ tháng 1 năm 2019

Chi phí trả trước dài hạn	31/12/20	01/01/20
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản	5,794,982,092	6,745,581,123
Lợi thế kinh doanh (Thương hiệu)	342,440,000	440,280,000
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	6,137,422,092	7,185,861,123

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/12/20	01/01/20
Vay ngắn hạn Ngân hàng (*)	4,239,438,000	9,850,500,000
Vay ngắn hạn đối tượng khác	8,516,000,000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	12,755,438,000	9,850,500,000

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/20	01/01/20
Thuế giá trị gia tăng	36,533,647	98,083,213
Thuế thu nhập doanh nghiệp	907,348	
Thuế thu nhập cá nhân	246,760,062	
Lệ phí và các khoản phải nộp		
Cộng	284,201,057	98,083,213

Chi phí phải trả dài hạn	31/12/20	01/01/20
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Lãi vay phải trả	24,571,388,311	70,000,000
Trích trước các khoản	24,571,388,311	70,000,000
Cộng		

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/20	01/01/20
Kinh phí công đoàn	10,214,742	
Bảo hiểm xã hội		
Tạm ứng dư có	800,291	
Phải trả khác dư có 138		1,797,140,751
Doanh thu chưa thực hiện		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn		
Phải trả nội bộ		

Các khoản phải trả ngắn hạn khác

33.402,107,859

29,073,661,554

Phải thu khác

33,413,122,892

31,092,110,065

Cộng

Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở	T	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước					
Tại ngày 01/01	22,084,260,000		961,065,996		1,031,303,799
- Tăng vốn năm	-	-			
- Lãi trong năm	-				
- Tăng khác					
- Chia cổ tức	-				
ng vốn từ lợi nhu					
- Phân phối quỹ	-				
- Giảm khác					
Năm nay					
Tại ngày	22,084,260,000		1,142,664,812	-	721,681,656
- Tăng vốn kỳ r	-				192,383,481
- Lãi trong kỳ r	-				
- Phân phối quỹ					(469,328,996)
- Chia cổ tức	-				
- Giảm khác	-				
Tại ngày 31/12	22,084,260,000		1,142,664,812	-	444,736,141

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 31/03/2014		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2018	
	VND	%	VND	%
Vốn góp nhà	-	0.0	-	-
Vốn góp các cổ đông khác	22,084,260,000	100	22,084,260,000	100
Cộng	22,084,260,000	100	22,084,260,000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/20	01/01/20
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	22,084,260,000	22,084,260,000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	22,084,260,000	22,084,260,000

d. Cổ phiếu

	31/12/20	01/01/20
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,208,426	2,208,426
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,208,426	2,208,426
- Cổ phiếu phổ thông	2,208,426	2,208,426
Số lượng cổ phiếu được mua lại	181,300	181,300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,027,126	1,775,500
- Cổ phiếu phổ thông	2,027,126	1,775,500

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/20	01/01/20
Quỹ đầu tư phát triển	447,951,844	247,282,469
Quỹ dự phòng tài chính	791,358,535	713,783,527
Cộng	1,239,310,379	961,065,996

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Năm trước
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	17,170,224,073	41,871,377,910
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	975,984,434	1,059,846,879
Cộng	18,146,208,507	42,931,224,789

. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Năm trước
Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	17,170,224,073	41,871,377,910
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	975,984,434	1,059,846,879
Cộng	18,146,208,507	42,931,224,789

. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Năm trước
Giá vốn hợp đồng xây dựng	16,547,486,309	40,839,430,814
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	613,300,445	721,497,048
Cộng	17,160,786,754	41,560,927,862

. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,700,913	92,796,089
Cộng	3,700,913	92,796,089

. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền vay		
Chi phí tài chính khác		-
Cộng	-	-

. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	11,156,770	126,993,892
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ nay		
Cộng	11,156,770	126,993,892
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)		129,408,234
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng (Chi phí khác) (2)		53,260,000
+ Điều chỉnh giảm (3)		
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)		182,668,234
Thuế suất (5)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (6) = (4) x (5)		11,156,770
Lợi nhuận sau thuế		118,251,464

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

HÔNG TIN KHÁC

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt nam . Một số chỉ tiêu được phân loại lại để so sánh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không lập số liệu so sánh.

Người lập biểu

Bùi Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2020



Vũ Duy Hậu